

HDBank

Cam kết lợi ích cao nhất

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2024

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	1 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất	5 - 6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 52

<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
TÀI SẢN		
Tiền mặt và vàng bạc	3.102.598	2.810.044
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	22.236.514	41.481.638
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác	83.923.363	96.514.863
Tiền gửi tại các TCTD khác	76.457.206	88.120.085
Cho vay các TCTD khác	7.466.157	8.394.778
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (*)	-	-
Chứng khoán kinh doanh	V.01 8.606.526	18.580.932
Chứng khoán kinh doanh	8.606.526	18.580.932
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (*)	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.02 381.092	110.079
Cho vay khách hàng	381.419.719	339.349.838
Cho vay khách hàng	V.03 386.186.737	343.404.295
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	V.04 (4.767.018)	(4.054.457)
Hoạt động mua nợ	-	-
Mua nợ	-	-
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (*)	-	-
Chứng khoán đầu tư	V.05 60.762.059	44.092.289
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	38.311.638	31.871.688
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	22.570.977	12.304.873
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (*)	(120.556)	(84.272)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.06 789.226	143.781
Đầu tư vào công ty con	-	-
Góp vốn liên doanh	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết	657.639	-
Đầu tư dài hạn khác	149.546	163.921
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	(17.959)	(20.140)
Tài sản cố định	1.542.886	1.422.759
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	<i>785.388</i>	<i>713.141</i>
Nguyên giá tài sản cố định	1.817.298	1.702.786
Hao mòn tài sản cố định (*)	(1.031.910)	(989.645)
<i>Tài sản cố định thuê tài chính</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Nguyên giá tài sản cố định	-	-
Hao mòn tài sản cố định (*)	-	-
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	<i>757.498</i>	<i>709.618</i>
Nguyên giá tài sản cố định	1.143.428	1.076.187
Hao mòn tài sản cố định (*)	(385.930)	(366.569)

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mẫu số B02a/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số

27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

Ngày 30 tháng 06 năm 2024

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Thuyết minh
Triệu đồng

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
	Triệu đồng	Triệu đồng
Bất động sản đầu tư	-	-
Nguyên giá bất động sản đầu tư	-	-
Hao mòn bất động sản đầu tư (*)	-	-
Tài sản Có khác	61.679.516	57.808.636
Các khoản phải thu	52.319.155	48.942.933
Các khoản lãi, phí phải thu	7.223.915	6.602.101
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	V.12.2 64.755	76.708
Tài sản Có khác	2.118.270	2.233.415
<i>Trong đó: Lợi thế thương mại</i>	-	-
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)	(46.579)	(46.521)
TỔNG TÀI SẢN	624.443.499	602.314.859

NỢ PHẢI TRẢ**Các khoản nợ Chính phủ và****Ngân hàng Nhà nước Việt Nam****V.07****20.978****26.590**

Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN

20.978

26.590

Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ
với Kho bạc Nhà nước**Tiền gửi và vay các TCTD khác****V.08****118.687.414****112.086.978**

Tiền gửi các TCTD khác

72.466.681

62.597.686

Vay các TCTD khác

46.220.733

49.489.292

Tiền gửi của khách hàng**V.09****386.573.343****370.777.888****Các công cụ tài chính phái sinh và****các khoản nợ tài chính khác****V.02****-****-****Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD
chịu rủi ro**

2.856.478

2.811.129

Phát hành giấy tờ có giá

V.10, 13.2

44.592.656

50.938.148

Các khoản nợ khác

V.11

18.886.920

19.273.804

Các khoản lãi, phí phải trả

7.661.383

10.346.499

Thuế TNDN hoãn lại phải trả

V.12.2

-

-

Các khoản phải trả và công nợ khác

11.225.537

8.927.305

Dự phòng rủi ro khác (cho công nợ tiềm ẩn
và CKNB)

-

-

TỔNG NỢ PHẢI TRẢ**571.617.789****555.914.537****VỐN CHỦ SỞ HỮU****Vốn của TCTD****29.198.918****29.198.918**

Vốn điều lệ

29.076.321

29.076.321

Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và
mua sắm tài sản cố định

89

89

Thặng dư vốn cổ phần

535.956

535.956

Cổ phiếu quỹ (*)

(413.448)

(413.448)

Cổ phiếu ưu đãi

-

-

Vốn khác

-

-

Quỹ của TCTD**6.259.588****4.708.243****Chênh lệch tỷ giá hối đoái****(28.143)****-****Chênh lệch đánh giá lại tài sản****-****-****Lợi nhuận chưa phân phối****15.223.523****10.561.698**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

2.171.824

1.931.463

TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**V.13.1****52.825.710****46.400.322****TỔNG NỢ PHẢI TRẢ, VỐN CHỦ SỞ HỮU****VÀ LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG****KIỂM SOÁT****624.443.499****602.314.859**

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mẫu số B02a/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số

27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06	Ngày 31 tháng 12
	năm 2024	năm 2023
	Triệu đồng	Triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn	808.743	809.436
Cam kết giao dịch hối đoái	275.359.594	259.213.350
- Cam kết mua ngoại tệ	2.678.579	4.293.490
- Cam kết bán ngoại tệ	4.448.495	4.542.374
- Cam kết giao dịch hoán đổi	268.232.520	250.377.486
- Cam kết giao dịch tương lai	-	-
Cam kết cho vay không hủy ngang	-	-
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	3.619.893	2.191.087
Bảo lãnh khác	17.022.469	15.548.620
Các cam kết khác	8.114.065	5.318.378
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	3.137.231	2.364.349
Nợ khó đòi đã xử lý	17.669.081	15.584.338
Tài sản và chứng từ khác	32.706.791	27.061.445
Tổng cộng	358.437.867	328.091.003

Người lập:

Bà Huỳnh Thị Nga
Chuyên viên

Người kiểm soát:

Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phạm Văn Đầu
Giám đốc Tài chính

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 07 năm 2024

Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		
	Kỳ này Triệu đồng	Kỳ trước Triệu đồng	Kỳ này Triệu đồng	Kỳ trước Triệu đồng	
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập trong tự	VI.14	14.245.165	12.671.355	28.624.094	23.690.230
Chi phí lãi và các khoản chi phí trong tự	VI.15	(6.525.287)	(7.716.840)	(13.743.866)	(13.894.907)
Thu nhập lãi thuần		7.719.878	4.954.515	14.880.228	9.795.323
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		876.036	790.742	1.388.483	1.560.345
Chi phí từ hoạt động dịch vụ		(651.467)	(189.878)	(807.152)	(282.286)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		224.569	600.864	581.331	1.278.059
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		310.407	145.057	485.293	95.507
(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.16	(279)	75.910	(78.943)	103.873
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.17	(49.917)	515.414	15.434	539.575
Thu nhập từ hoạt động khác		140.389	129.369	248.077	273.080
Chi phí hoạt động khác		(52.031)	(7.738)	(86.339)	(19.843)
Lãi thuần từ hoạt động khác		88.358	121.631	161.738	253.237
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.18	-	-	-	5.224
Chi phí hoạt động	VI.19	(3.029.780)	(2.238.587)	(5.484.419)	(4.197.205)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		5.263.236	4.174.804	10.560.662	7.873.593
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(1.126.231)	(1.433.167)	(2.396.082)	(2.389.257)
Tổng lợi nhuận trước thuế		4.137.005	2.741.637	8.164.580	5.484.336
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(879.466)	(562.109)	(1.687.603)	(1.111.096)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(5.687)	-	(11.953)	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(885.153)	(562.109)	(1.699.556)	(1.111.096)
Lợi nhuận sau thuế		3.251.852	2.179.528	6.465.024	4.373.240
<i>Phân bổ cho:</i>					
Các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Ngân hàng		3.114.891	2.158.553	6.224.663	4.246.563
Cổ đông không kiểm soát		136.961	20.975	240.361	126.677
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)				2.152	1.465

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT


Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mẫu số B03a/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số

27/2021/TT-NHNN ngày 31/12/2021)

Người lập:

Người kiểm soát: 

Người phê duyệt:



Bà Huỳnh Thị Nga
Chuyên viên

Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên
Kế toán trưởng

Ông Phạm Văn Đầu
Giám đốc Tài chính

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 07 năm 2024

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Kỳ này Triệu đồng</i>	<i>Kỳ trước Triệu đồng</i>
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		27.792.677	22.365.025
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(16.541.782)	(10.462.576)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		762.260	1.450.764
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		902.425	427.086
Thu nhập khác		37.314	110.013
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		165.757	134.528
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(5.053.370)	(4.235.741)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	V.12.1	(2.629.502)	(1.888.238)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		5.435.779	7.900.861
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác		928.621	1.906.065
(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		9.996.806	(1.357.321)
(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(271.013)	(205.729)
(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(42.782.442)	(23.499.035)
Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản		(1.683.521)	(1.700.475)
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(3.907.349)	(431.464)
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động			
Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(5.612)	(10.791.134)
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		6.600.436	(29.886.858)
Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng		15.795.455	93.847.963
Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá		(6.345.492)	10.718.784
Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		45.349	(59.222)
Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	(226.480)
Tăng/(Giảm) khác về nợ phải trả hoạt động		2.956.939	(211.103)
Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		(1.493)	(7.151)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(13.237.537)	45.997.701

<i>Thuyết minh</i>	<i>Kỳ này Triệu đồng</i>	<i>Kỳ trước Triệu đồng</i>
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
Mua sắm tài sản cố định	(207.524)	(79.278)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.019	560
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	-
Mua sắm bất động sản đầu tư	-	-
Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các tổ chức khác	(657.639)	-
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	14.375	-
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	-	5.224
	(849.769)	(73.494)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		
Tặng vốn cổ phần từ góp vốn vào/phát hành cổ phiếu	-	-
Tiền thu từ phát hành GTCG dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vay dài hạn khác	-	-
Tiền chi thanh toán phát hành GTCG dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vay dài hạn khác	-	-
Cổ tức trả cho cổ đông	-	(2.515.261)
Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ	-	-
Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	-	-
	-	(2.515.261)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(14.087.306)	43.408.946
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	132.411.767	54.533.826
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	(28.143)	16.034
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	118.296.318	97.958.806

Người lập:

Bà Huỳnh Thị Nga
Chuyên viên

Người kiểm soát:

Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phạm Văn Đẩu
Giám đốc Tài chính

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 07 năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (“Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 47/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 2 năm 1989, Giấy phép ban đầu số 00019/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp ngày 6 tháng 6 năm 1992 và được thay thế bởi Giấy phép số 26/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 12 tháng 02 năm 2020 và các Quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập và hoạt động số 26/GP-NHNN ngày 12 tháng 02 năm 2020. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày của giấy phép đầu tiên.

Hoạt động chính của ngân hàng và công ty con bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng và công ty con; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

2. Hình thức sở hữu vốn

Số vốn điều lệ của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 29.076.321 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 29.076.321 triệu đồng).

3. Thành phần Hội đồng Quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</i>
Ông Kim ByoungHo	Chủ tịch Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2022
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Phó Chủ tịch thường trực	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2022
Ông Lưu Đức Khánh	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2022
Ông Nguyễn Thành Đô	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2022
Ông Nguyễn Hữu Đặng	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2022
Ông Lê Mạnh Dũng	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2022
Ông Phạm Quốc Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2023

4. Thành phần Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc Tài chính và Kế toán trưởng

Thành viên Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc Tài chính và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</i>
Ông Phạm Quốc Thanh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 04 năm 2020
Ông Nguyễn Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2022
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 09 năm 2009
Ông Nguyễn Văn Hào	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 02 tháng 10 năm 2023
Ông Nguyễn Đăng Thanh	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 09 tháng 07 năm 2023
Ông Lê Thành Trung	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2022
Ông Trần Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 02 năm 2022
Ông Trần Thái Hòa	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 05 năm 2024
Ông Nguyễn Cảnh Vinh	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2023
Ông Trần Xuân Huy	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 10 năm 2023
Ông Phạm Văn Đầu	Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 09 năm 2009
Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 07 tháng 07 năm 2011

5. Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại tòa nhà HD Tower, số 25 Bis đường Nguyễn Thị Minh Khai, P. Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 30 tháng 06 năm 2024, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) văn phòng đại diện khu vực miền Bắc, một (1) văn phòng đại diện của HDBank tại Myanmar, tám mươi hai (82) chi nhánh, hai trăm bảy mươi bảy (277) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

6. Công ty con

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Ngân hàng có một (1) công ty con như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Giấy phép đăng ký kinh doanh số</i>	<i>Lĩnh vực hoạt động</i>	<i>Tỷ lệ % sở hữu của NH</i>
Công ty Tài chính TNHH HD. SAISON (“HD SAISON”), tên gọi trước đây là Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	0304990133 ngày 13 tháng 7 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, được điều chỉnh lần thứ mười sáu (16) vào ngày 20 tháng 06 năm 2022	Tài chính/ Ngân hàng	50%

7. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng và công ty con vào ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 17.772 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 17.345 người).

II. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng và công ty con bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán quý 02 của Ngân hàng và công ty con bắt đầu vào ngày 01 tháng 04 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Ngân hàng và công ty con sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”). Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng Đồng Việt Nam, được làm tròn tới hàng triệu đồng gần nhất (“Triệu Đồng”). Ngân hàng và công ty con xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan hiện hành áp dụng cho các TCTD hoạt động tại Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các TCTD hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác

3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các TCTD hoạt động tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về thu nhập và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Phân loại và dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

4 Hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của HDBank và báo cáo tài chính của công ty con (Công ty Tài chính TNHH HDSaison)

Báo cáo tài chính của công ty con sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với chính sách kế toán đang được Ngân hàng mẹ áp dụng.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1 Chuyển đổi tiền tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng và công ty con, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng và công ty con được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng và công ty con được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên tài khoản “Vốn chủ sở hữu” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tại thời điểm cuối năm tài chính.

2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con là doanh nghiệp mà Ngân hàng có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ ít nhất một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Ngân hàng có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Ngân hàng. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Các số dư nội bộ, giao dịch và thu nhập/chi phí của các giao dịch nội bộ giữa công ty con và Ngân hàng được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các chính sách kế toán của công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Ngân hàng và công ty con áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Ngân hàng và công ty con. Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Ngân hàng trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Ngân hàng trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi Ngân hàng mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

3. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá trị hợp đồng vào ngày ký kết và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá tại ngày cuối tháng. Lợi nhuận hoặc lỗ đã thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào cuối năm.

4. Kế toán ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi.

Thu nhập lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích, theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện: (i) có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) thu nhập lãi được xác định tương đối chắc chắn. Khi một khoản nợ bị quá hạn hoặc không được phân loại là Nợ đủ tiêu chuẩn hoặc thuộc đối tượng được áp dụng theo Thông tư 03/2021, Thông tư 14/2021 hoặc thuộc đối tượng áp dụng theo Thông tư 02/2023 và Thông tư 06/2024 thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thu được.

Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng

Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng chủ yếu bao gồm các khoản phí cam kết rút vốn, phí hứa cấp tín dụng, phí trả nợ trước hạn và các khoản phí khác liên quan đến hoạt động tín dụng, được ghi nhận khi có thể xác định được nghĩa vụ đã hoàn thành theo hợp đồng/thỏa thuận một cách chắc chắn tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm phí dịch vụ ngân hàng ghi nhận được từ dịch vụ môi giới bao hiểm, trái phiếu, thanh toán, ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích khi dịch vụ đã được cung cấp, theo kết quả phản công việc đã hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mẫu số B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau.

- Thu nhập được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Lãi lỗ từ mua bán chứng khoán đầu tư được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của chứng khoán.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Ngân hàng có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và thu nhập được xác định tương đối chắc chắn. Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận khi Ngân hàng và công ty con xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng và công ty con mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Thu nhập khác

Thu nhập khác được ghi nhận khi có thể xác định được kết quả công việc đã thỏa thuận trên hợp đồng một cách chắc chắn và được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Theo Thông tư 16/2018/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 2 năm 2018, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng và công ty con hạch toán giảm doanh thu nếu cùng năm tài chính hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác năm tài chính và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng và công ty con sẽ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

5 Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua nợ

5.1 Kế toán đối với cho vay khách hàng

Đo lường và ghi nhận các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến 1 năm kể từ ngày giải ngân; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ trên 1 năm đến 5 năm kể từ ngày giải ngân; các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng.

Phân loại các khoản cho vay khách hàng

Ngân hàng và công ty con thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Thông tư 11.

Theo Thông tư 11, phân loại các khoản cho vay khách hàng được chia thành năm nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định lượng như sau:

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

- (a) Khoản nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc
- (b) Khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn; hoặc
- (c) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 1 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn

Nhóm 2: Nợ cần chú ý

- (a) Khoản nợ quá hạn đến 90 ngày, trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) của Nợ đủ tiêu chuẩn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- (b) Khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- (c) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 2 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc do khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định.

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

- (a) Khoản nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; trừ khoản nợ quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (b) Khoản nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) khoản 2, khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (c) Khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận, trừ khoản nợ quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (d) Khoản nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi:
 - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật Các tổ chức tín dụng; hoặc
 - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật Các tổ chức tín dụng ; hoặc
 - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật Các tổ chức tín dụng .
- (e) Khoản nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc
- (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng và công ty con do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng và công ty con chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
- (g) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (h) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư 11.

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

- (a) Khoản nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày, trừ khoản nợ quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (b) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu, trừ khoản nợ quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (c) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn, trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) khoản 2, khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
- (e) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc
- (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng và công ty con do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng và công ty con chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
- (g) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 4 theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (h) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 4 theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư 11.

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

- (a) Khoản nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc
- (b) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc
- (c) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc
- (d) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, trừ khoản nợ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
- (f) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc
- (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng và công ty con do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng và công ty con chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
- (h) Khoản nợ của khách hàng là TCTD đang được kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc
- (i) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 5 theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (j) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 5 theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư 11.

Nợ được phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi:

Đối với nợ quá hạn

- Khách hàng đã trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn (kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn) và nợ gốc và lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo trong thời gian tối thiểu 03 (ba) tháng đối với nợ trung và dài hạn, 01 (một) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn, và
- Ngân hàng và công ty con có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

Đối với nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ

- Khách hàng đã trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại trong thời gian tối thiểu 03 (ba) tháng đối với nợ trung và dài hạn, 01 (một) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn được cơ cấu lại; và
- Ngân hàng và công ty con có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi:

- Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục qua 3 lần đánh giá, phân loại nợ liên tục; hoặc
- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin tài chính theo yêu cầu của Ngân hàng và công ty con để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng; hoặc
- Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 từ 1 (một) năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn; hoặc
- Khoản nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Nợ xấu là nợ thuộc các Nhóm 3, 4 và 5.

Ngân hàng và công ty con được yêu cầu sử dụng kết quả phân loại rủi ro tín dụng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNN (“CIC”) cung cấp để phân loại các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng và công ty con vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn giữa nhóm nợ được đánh giá bởi Ngân hàng và công ty con và nhóm nợ do CIC cung cấp.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng và công ty con mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng và công ty con phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng và công ty con tham gia cho vay hợp vốn, Ngân hàng và công ty con thực hiện phân loại tất cả các khoản nợ (bao gồm cả khoản cho vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao nhất theo kết quả phân loại nợ của các thành viên tham gia cấp tín dụng hợp vốn.

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng:

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.



THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mẫu số B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

Dự phòng cụ thể

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định theo quy định của Thông tư 11 như sau:



Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
(a) Số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam tại chính Ngân hàng	100%
(b) Trái phiếu Chính phủ, vàng miếng theo quy định của pháp luật về hoạt động kinh doanh vàng; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ tại chính Ngân hàng	95%
(c) Trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh; công cụ chuyển nhượng, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu do chính Ngân hàng phát hành; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm ▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm ▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm 	95% 85% 80%
(d) Chứng khoán do các TCTD khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
(e) Chứng khoán do doanh nghiệp (trừ TCTD) phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
(f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do TCTD khác có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành; Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do TCTD khác không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	50% 30%
(g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành; Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30% 10%
(h) Bất động sản	50%
(i) Các loại tài sản bảo đảm khác	30%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mẫu số B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

Khi tài sản bảo đảm không phải là vàng miếng, chứng khoán đã niêm yết, Cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom, trái phiếu Chính phủ được niêm yết trên SGDCK, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu doanh nghiệp (kể cả TCTD) đã niêm yết, đăng ký giao dịch; chứng khoán chưa được niêm yết trên SGDCK, kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do doanh nghiệp (kể cả TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) phát hành, thì Ngân hàng và công ty con phải thuê tổ chức có chức năng thẩm định giá theo quy định của pháp luật để xác định giá trị tài sản bảo đảm được khấu trừ khi tính số tiền trích lập dự phòng cụ thể cuối năm tài chính trong các trường hợp sau đây:

- Tài sản bảo đảm mà Ngân hàng và công ty con định giá từ 50 tỷ đồng trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của Ngân hàng và công ty con và các đối tượng bị hạn chế cấp tín dụng theo quy định tại Điều 127 Luật Các tổ chức tín dụng (đã sửa đổi, bổ sung);
- Tài sản bảo đảm mà Ngân hàng và công ty con định giá từ 200 tỷ đồng trở lên.

Đối với các trường hợp khác, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng và công ty con.

Trường hợp không có văn bản định giá tài sản bảo đảm của tổ chức định giá và không xác định được giá trị tài sản bảo đảm theo quy định nội bộ thì giá trị tài sản bảo đảm để khấu trừ phải coi bằng 0 (không).

Dự phòng chung

Dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Xử lý nợ xấu

Các khoản nợ xấu có thể được xử lý bằng dự phòng trong các trường hợp sau:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật, cá nhân bị chết, mất tích; hoặc
- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

Sau thời gian tối thiểu 05 năm, kể từ ngày sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro và sau khi đã thực hiện tất cả các biện pháp của Hội đồng xử lý rủi ro để thu hồi nợ nhưng không thu hồi được, khoản nợ có thể được xuất toán ra khỏi ngoại bảng theo quyết định của Hội đồng xử lý rủi ro của Ngân hàng và công ty con.

5.2 Cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19

Từ ngày 17 tháng 5 năm 2021, việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 được thực hiện theo quy định của Thông tư 03/2021/TT-NHNN (“Thông tư 03/2021”) có hiệu lực thi hành từ ngày 17 tháng 5 năm 2021 và Thông tư 14/2021/TT-NHNN (“Thông tư 14/2021”) có hiệu lực thi hành từ ngày 7 tháng 9 năm 2021.

Đến thời điểm ngày 31.12.2023, Ngân hàng đã thực hiện trích 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định của Thông tư 03/2021.

5.3 Cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng

Từ ngày 24 tháng 4 năm 2023, việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với số dư nợ gốc và/hoặc lãi của khoản nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống và tiêu dùng được thực hiện theo quy định của Thông tư 02/2023/TT-NHNN (“Thông tư 02/2023”) do NHNN ban hành ngày 23 tháng 4 năm 2023, trên cơ sở đề nghị của khách hàng, khả năng tài chính của Ngân hàng và công ty con.

Ngày 18 tháng 6 năm 2024, NHNN ban hành Thông tư 06/2024/TT-NHNN (“Thông tư 06/2024”) về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư 02/2023, kéo dài thời gian thực hiện chính sách tại Thông tư 02/2023 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024. Theo Thông tư 02/2023 và Thông tư 06/2024, Ngân hàng và công ty con thực hiện việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với số dư nợ gốc và/hoặc lãi của khoản nợ và đáp ứng các điều kiện sau:

- Dư nợ gốc phát sinh trước ngày 24 tháng 4 năm 2023 từ hoạt động cho vay;
- Phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 24 tháng 4 năm 2023 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024;
- Số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng, thỏa thuận;
- Khách hàng được Ngân hàng và công ty con đánh giá không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận do doanh thu, thu nhập sụt giảm so với doanh thu, thu nhập tại phương án trả nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận;
- Khách hàng có đề nghị được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và được Ngân hàng và công ty con đánh giá có khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại;
- Ngân hàng và công ty con không thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khoản nợ vi phạm quy định pháp luật;
- Thời gian cơ cấu lại thời hạn trả nợ (kể cả trường hợp gia hạn nợ) được xác định phù hợp với mức độ khó khăn của khách hàng và không vượt quá 12 tháng kể từ ngày đến hạn của số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ;
- Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho khách hàng theo quy định tại Thông tư 02/2023 và Thông tư 06/2024 được thực hiện từ ngày 24 tháng 4 năm 2023 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Chi tiết phân loại nợ và giữ nguyên nhóm nợ:

Ngân hàng và công ty con giữ nguyên nhóm nợ đối với khoản nợ có số dư nợ gốc và/hoặc lãi được cơ cấu lại thời hạn trả nợ (“khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ”) tại thời điểm gần nhất trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư 11.

- Đối với khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn theo thời hạn cơ cấu lại, Ngân hàng và công ty con không phải áp dụng nguyên tắc điều chỉnh, phân loại lại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro cao hơn theo quy định tại Thông tư 11;
- Đối với khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại mà không được Ngân hàng và công ty con tiếp tục cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư 02/2023 và Thông tư 06/2024, Ngân hàng và công ty con thực hiện phân loại nợ theo Thông tư 11.

Đối với số lãi phải thu của khoản nợ có số dư nợ gốc và/hoặc lãi được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (nhóm 1) theo quy định tại Thông tư 02/2023 và Thông tư 06/2024, kể từ ngày được cơ cấu lại, Ngân hàng và công ty con không hạch toán thu nhập (dự thu) mà thực hiện theo dõi ngoại bảng để đơn đốc thu. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi thu được.

5.4 Trích lập dự phòng đối với khách hàng có số dư nợ và/hoặc lãi được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư 02/2023 và Thông tư 06/2024

Từ ngày 24 tháng 4 năm 2023, Ngân hàng và công ty con thực hiện trích lập dự phòng đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư 02/2023 và Thông tư 06/2024 như sau:

Số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung theo công thức sau:

$$\text{Số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung} = A - B$$

Trong đó:

- A: Số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11.
- B: Số tiền dự phòng cụ thể đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 02/2023 và Thông tư 06/2024.

Trường hợp số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung được xác định theo công thức nêu trên là dương, Ngân hàng và công ty con thực hiện trích bổ sung dự phòng cụ thể như sau:

- Đến thời điểm ngày 31.12.2023: Tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến thời điểm ngày 31.12.2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Tại ngày 31.12.2023 Ngân hàng đã trích lập 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung

Ngân hàng và công ty con thực hiện trích lập dự phòng chung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ được xác định theo Thông tư 11.

5.5 Kế toán hoạt động mua nợ

Các khoản nợ mua về được ghi nhận theo số tiền đã thanh toán để mua nợ và được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Nếu thu được tiền lãi của khoản nợ bao gồm cả tiền lãi từ trước khi Ngân hàng mua khoản nợ đó, Ngân hàng phải phân bổ số tiền lãi theo nguyên tắc: (i) ghi giảm giá trị của khoản mua nợ số tiền lãi trước khi mua; (ii) ghi nhận là thu nhập số tiền lãi của kỳ sau khi Ngân hàng mua nợ.

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro các khoản mua nợ theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro.

5.6 Kế toán hoạt động bán nợ

Theo hướng dẫn của Thông tư 09/2015/TT-NHNN, phần chênh lệch giữa giá bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của Ngân hàng được xử lý như sau:

Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bang:

- Trường hợp giá bán cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập khác trong năm.

- Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng trong năm sau khi được bù đắp từ tiền bồi thường của các bên có liên quan, tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro nếu có.

Đối với các khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và đang theo dõi ngoại bảng, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

6. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán

6.1 Chứng khoán kinh doanh

Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày Ngân hàng có quyền sở hữu chứng khoán.

Đo lường

Chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường, được xác định là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch giữa khoản dự phòng giảm giá lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng giảm giá đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục “Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh” trong kỳ.

Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương và trái phiếu Chính phủ bảo lãnh.

Chứng khoán nợ kinh doanh chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11. Theo quy định của Thông tư 11, Ngân hàng không trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác phát hành.

Dự phòng đối với chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán kinh doanh này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục “Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh”. Giá vốn được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Tiền lãi bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thực nhận.

Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

6.2 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán vào ngày Ngân hàng nhận chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích từ việc sở hữu các chứng khoán này.

Đo lường

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán niêm yết được ghi nhận theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường.

Đối với chứng khoán vốn đã niêm yết, giá chứng khoán vốn trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với chứng khoán nợ đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá chứng khoán nợ trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng giảm giá lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục “Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư” trong kỳ.

Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương và trái phiếu Chính phủ bảo lãnh.

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dồn tích của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá và giá trị chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán.

Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu khi nhận được. Lãi sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng trên cơ sở dồn tích. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Chứng khoán nợ chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11. Theo quy định của Thông tư 11, Ngân hàng không trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác phát hành.

Dự phòng đối với chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán đầu tư này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục “Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”. Giá vốn được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng và công ty con đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

6.3 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua đối với chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được trình bày tại thuyết minh 6.2

7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu NHNN, tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn và có kỳ hạn gốc không quá 03 (ba) tháng

8. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán, các cam kết cho vay không hủy ngang và các cam kết khác phát sinh rủi ro tín dụng.

Phân loại các khoản cam kết ngoại bảng

Việc phân loại cam kết ngoại bảng được thực hiện theo Thông tư 11.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng và công ty con phân loại các cam kết ngoại bảng căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định tính như sau:

Nhóm 1: Cam kết đủ tiêu chuẩn

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng và công ty con đánh giá khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết.

Nhóm 2: Cam kết cần chú ý

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng và công ty con đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn.

Các khoản cam kết được phân loại vào Nhóm 3 hoặc các nhóm có rủi ro cao hơn khi chúng thuộc một trong những trường hợp sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mẫu số B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

- Các cam kết vi phạm các quy định của pháp luật về cấp tín dụng, quản lý ngoại hối và các tỷ lệ bảo đảm an toàn đối với Ngân hàng và công ty con;
- Các cam kết vi phạm các quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý cam kết, chính sách dự phòng rủi ro của Ngân hàng và công ty con;
- Các cam kết có giá trị vượt quá các giới hạn cấp tín dụng, trừ trường hợp được phép vượt giới hạn, theo quy định của pháp luật.

Dự phòng rủi ro các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 11, các cam kết ngoại bảng chỉ được phân loại nợ để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Do đó không cần thực hiện trích lập dự phòng rủi ro.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại sử dụng phương thức công nợ được tính đầy đủ, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong kỳ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

10. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

Các khoản nợ NHNN VN, tiền vay các TCTD khác, phát hành giấy tờ có giá được trình bày theo số dư gốc tại thời điểm cuối kỳ. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành giấy tờ có giá được ghi giảm số dư gốc của giấy tờ có giá. Ngân hàng và công ty con thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào “Chi phí lãi và các chi phí tương tự” theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mẫu số B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác nắm giữ bởi chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Ngân hàng phát hành và được mua lại bởi chính Ngân hàng nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được bán đi hoặc tái phát hành lại sau đó. Số tiền nhận được sẽ được ghi nhận là khoản tăng vốn chủ sở hữu và các khoản thặng dư hoặc thâm hụt từ các giao dịch được ghi nhận vào/từ thặng dư vốn cổ phần.

Các cổ phiếu quỹ mua sau ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) sẽ được huỷ bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi) sau thuế TNDN của Ngân hàng tại thời điểm báo cáo.

Lãi trên cổ phiếu

Ngân hàng trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông phổ thông của Ngân hàng, sau khi trừ đi phần quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập trong kỳ, chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

Các quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017, Ngân hàng và công ty con phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định mức tối đa

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí: sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Ngân hàng và công ty con được ghi nhận là một khoản phải tra trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mẫu số B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày.31/12/2021)

Lợi nhuận sau thuế TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Ngân hàng và công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng và công ty con sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và được ghi nhận là một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Ngân hàng và công ty con sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi đúng theo mục đích được quy định tại Nghị định 93.

12. Các điều chỉnh số liệu kế toán kỳ trước: không có

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mẫu số B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Chứng khoán kinh doanh

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2024 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>
1.1. Chứng khoán Nợ		
- Chứng khoán Chính phủ, Chính quyền địa phương	907.606	-
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	7.698.920	18.580.932
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán nợ nước ngoài	-	-
Tổng	8.606.526	18.580.932
1.2. Chứng khoán Vốn		
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán vốn nước ngoài	-	-
1.3. Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
1.4 Phân tích chất lượng dư nợ chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng		
- Nợ đủ tiêu chuẩn	7.698.920	18.580.932
- Nợ cần chú ý	-	-
- Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
- Nợ nghi ngờ	-	-
- Nợ có khả năng mất vốn	-	-
Tổng	7.698.920	18.580.932
1.5. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	-
Trong đó: - Dự phòng giảm giá	-	-
- Dự phòng chung	-	-
- Dự phòng cụ thể	-	-
1.6 Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh		
Chứng khoán Nợ:	-	-
+ Đã niêm yết	907.606	-
+ Chưa niêm yết	7.698.920	18.580.932
Chứng khoán Vốn:	-	-
+ Đã niêm yết	-	-
+ Chưa niêm yết	-	-
Chứng khoán kinh doanh khác:	-	-
+ Đã niêm yết	-	-
+ Chưa niêm yết	-	-

2. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/khoản nợ tài chính khác

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng</i>	<i>Giá trị ghi sổ kế toán ròng (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</i>	
		<i>Tài sản Triệu đồng</i>	<i>Công nợ Triệu đồng</i>
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	5.967.525	-	51.256
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	125.800.973	436.148	-
Công cụ tài chính phái sinh khác			
Giao dịch hoán đổi lãi suất tiền tệ chéo	977.800	-	3.800
Tổng cộng	132.746.298	436.148	55.056
Số thuần		381.092	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	5.400.768	12.816	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	114.288.732	95.893	-
Công cụ tài chính phái sinh khác			
Giao dịch hoán đổi lãi suất tiền tệ chéo	972.630	1.370	-
Tổng cộng	120.662.130	110.079	-
Số thuần		110.079	-

3. Cho vay khách hàng

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2024 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	377.984.333	335.070.515
Cho vay thấu chi và thẻ tín dụng	5.310.151	5.460.246
Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	2.735.262	2.673.694
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	154.714	197.563
Các khoản trả thay khách hàng	2.277	2.277
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài	-	-
Tổng	386.186.737	343.404.295

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mẫu số B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2024 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	360.705.084	319.238.925
Nợ cần chú ý	17.374.561	18.005.407
Nợ dưới tiêu chuẩn	3.922.564	2.610.402
Nợ nghi ngờ	2.050.625	1.907.723
Nợ có khả năng mất vốn	2.133.903	1.641.838
Tổng	386.186.737	343.404.295

Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2024 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	198.440.335	183.332.216
Nợ trung hạn	121.296.652	93.389.645
Nợ dài hạn	66.449.750	66.682.434
Tổng	386.186.737	343.404.295

Theo đối tượng khách hàng

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2024 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>
Hộ kinh doanh và cá nhân	155.096.478	149.935.604
Công ty trách nhiệm hữu hạn (“TNHH”) khác	130.107.673	105.980.794
Công ty cổ phần khác	93.177.595	81.177.458
Doanh nghiệp Nhà nước	2.793.063	2.802.782
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4.915.431	3.402.200
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	51.582	50.808
Doanh nghiệp tư nhân	2.639	2.139
Các đối tượng khác	42.276	52.510
	386.186.737	343.404.295

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mẫu số B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

Theo lĩnh vực kinh doanh

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2024 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	103.750.915	109.332.902
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	14.370.872	14.278.085
Công nghiệp chế biến, chế tạo	13.913.423	11.589.764
Hoạt động kinh doanh bất động sản	60.654.377	58.248.505
Xây dựng	35.085.970	24.448.858
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	10.045.974	9.995.088
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và động cơ khác	58.855.443	46.004.035
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	9.078.616	3.980.434
Vận tải, kho bãi	6.684.352	5.394.191
Hoạt động tài chính và bảo hiểm	18.260.616	13.038.626
Khác	55.486.179	47.093.807
	386.186.737	343.404.295

4. Sự thay đổi của dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ này như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Ngày 01 tháng 01 năm 2024	1.491.241	2.563.216	4.054.457
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	2.078.904	317.178	2.396.082
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	(1.683.521)	-	(1.683.521)
Ngày 30 tháng 06 năm 2024	1.886.624	2.880.394	4.767.018

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm trước như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Ngày 01 tháng 01 năm 2023	1.131.211	1.970.361	3.101.572
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	3.674.896	592.855	4.267.751
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	(3.314.866)	-	(3.314.866)
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.491.241	2.563.216	4.054.457

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mẫu số B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

5. Chứng khoán đầu tư

5.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2024 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>
a. Chứng khoán Nợ		
Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	14.653.250	13.040.960
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	12.927.255	10.190.526
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	10.445.911	8.354.980
Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
	38.026.416	31.586.466
b. Chứng khoán Vốn		
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành		
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	285.222	285.222
Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
	285.222	285.222
	38.311.638	31.871.688
c. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán		
- Dự phòng giảm giá	-	-
- Dự phòng chung	(78.345)	(62.662)
- Dự phòng cụ thể	(22.500)	(9.000)
	(100.845)	(71.662)
Giá trị thuần	38.210.793	31.800.026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mẫu số B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

5.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2024 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>
Tín phiếu do NHNN phát hành	16.500.000	-
Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	3.442.816	4.285.409
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	6.338.198
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	2.628.161	1.681.266
Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
	<u>22.570.977</u>	<u>12.304.873</u>
Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn		
- Dự phòng giảm giá	-	-
- Dự phòng chung	(19.711)	(12.610)
- Dự phòng cụ thể	-	-
	<u>(19.711)</u>	<u>(12.610)</u>
Giá trị thuần	<u>22.551.266</u>	<u>12.292.263</u>

6. Góp vốn, đầu tư dài hạn

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2024 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>
Đầu tư vào công ty con (*)		
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh		
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	657.639	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	149.546	163.921
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(17.959)	(20.140)
Tổng	<u>789.226</u>	<u>143.781</u>

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mẫu số B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

Danh sách các công ty liên kết:

Tên	Kỳ này			Kỳ trước		
	Giá gốc	Giá trị hiện tại (*)	Tỷ phần nắm giữ (%)	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ phần nắm giữ (%)
Đầu tư vào các DN khác						
Công ty cổ phần chứng khoán HD	657.639	657.639	29,99%			

7. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2024 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>
7.1. Vay NHNN	-	-
Vay theo hồ sơ tín dụng		
Vay chiết khấu các giấy tờ có giá	-	-
Vay có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá		
Vay thanh toán bù trừ		
Vay đặc biệt		
Vay khác (bao gồm cả các khoản vay có thời hạn theo các mục tiêu Chính phủ chỉ định)		
Nợ quá hạn		
7.2. Tiền gửi của KBNN	282	2.104
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam	282	2.104
Tiền gửi bằng ngoại tệ		
7.3. Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước	-	-
7.4. Các khoản nợ khác	20.696	24.486
Tổng	20.978	26.590

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mẫu số B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

8. Tiền gửi và vay các TCTD khác

8.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2024 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	6.667.917	9.006.181
Bằng VND	6.665.867	9.002.298
Bằng ngoại tệ	2.050	3.883
Tiền gửi có kỳ hạn	65.798.764	53.591.505
Bằng VND	64.860.000	50.400.000
Bằng ngoại tệ	938.764	3.191.505
Tổng	72.466.681	62.597.686

8.2 Vay các TCTD khác

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2024 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>
Bằng VND	24.797.040	17.560.491
Trong đó:		
- Vay chiết khấu, tái chiết khấu	6.742.378	1.825.440
- Vay cầm cố, thế chấp	-	-
Bằng ngoại tệ	21.423.693	31.928.801
Trong đó:		
- Vay chiết khấu, tái chiết khấu	-	-
- Vay cầm cố, thế chấp	1.268.600	1.213.500
Tổng	46.220.733	49.489.292

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mẫu số B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

9. Tiền gửi của khách hàng

Thuyết minh theo loại hình tiền gửi:

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2024 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn (“KKH”)	37.407.810	40.325.322
Tiền gửi KKH bằng VND	34.427.061	38.234.005
Tiền gửi KKH bằng ngoại tệ	2.980.749	2.091.317
Tiền gửi có kỳ hạn (“CKH”)	348.416.419	329.577.901
Tiền gửi CKH bằng VND	348.072.493	329.224.445
Tiền gửi CKH bằng ngoại tệ	343.926	353.456
Tiền gửi vốn chuyên dùng	94.089	96.706
Tiền gửi ký quỹ	655.025	777.959
Tổng	386.573.343	370.777.888

10. Phát hành giấy tờ có giá thông thường (không bao gồm công cụ tài chính phức hợp)

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2024 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>
Chứng chỉ tiền gửi	11.820.000	18.128.000
Dưới 12 tháng	8.056.000	15.352.000
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	3.592.000	2.619.000
Từ 5 năm trở lên	172.000	157.000
Trái phiếu thường	24.533.818	24.930.944
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	4.899.551	9.799.417
Từ 5 năm trở lên	19.634.267	15.131.527
Tổng	36.353.818	43.058.944

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mẫu số B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

11. Các khoản nợ khác

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2024 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>
Các khoản phải trả nội bộ	597.781	238.604
Các khoản phải trả bên ngoài	18.242.105	18.993.589
Dự phòng rủi ro khác		
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra		
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán		
- Dự phòng rủi ro khác (<i>dự phòng rủi ro hoạt động không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bảng</i>)		
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	47.034	41.611
Tổng	18.886.920	19.273.804

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mẫu số B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

12. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN và thuế thu nhập hoãn lại.

12.1 Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

Chi tiêu	Ngày 01	Phát sinh trong kỳ		Ngày 30
	tháng 01 năm	Số phải nộp	Số đã nộp	tháng 06
	2024	Số phải nộp	Số đã nộp	năm 2024
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Thuế giá trị gia tăng	70.529	230.028	(209.856)	90.701
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.820.741	1.687.603	(2.629.502)	878.842
Thuế nhà đất	-	96	(96)	-
Tiền thuê đất				
Các loại thuế khác	37.575	374.186	(381.030)	30.731
- Thuế môn bài	-	368	(368)	-
- Thuế thu nhập cá nhân	20.900	316.258	(314.380)	22.778
- Thuế nhà thầu	16.675	57.560	(66.282)	7.953
Các khoản phí, lệ phí và phải nộp khác	-	1.423	(19)	1.404
Tổng cộng	1.928.845	2.293.336	(3.220.503)	1.001.678

12.2. Thuế thu nhập hoãn lại

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	65.815	77.768
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	65.815	77.768

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	1.060	1.060
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các kỳ trước		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	1.060	1.060

13. Vốn chủ sở hữu

13.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	<i>Số dư đầu kỳ</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tăng trong kỳ</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Giảm trong kỳ</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số dư cuối kỳ</i> <i>Triệu đồng</i>
Vốn góp/vốn điều lệ	29.076.321	-	-	29.076.321
Thặng dư vốn cổ phần	535.956	-	-	535.956
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	89	-	-	89
Cổ phiếu quỹ	(413.448)	-	-	(413.448)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(28.143)	(28.143)
Quỹ đầu tư phát triển	70	-	-	70
Quỹ dự phòng tài chính	3.142.201	1.018.559	-	4.160.760
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	1.444.109	509.279	-	1.953.388
Quỹ khác thuộc vốn CSH	121.863	25.000	(1.493)	145.370
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/lỗ lũy kế	10.561.698	6.224.663	(1.562.838)	15.223.523
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	1.931.463	240.361	-	2.171.824
Vốn chủ sở hữu khác	-	-	-	-
	46.400.322	8.017.862	(1.592.474)	52.825.710

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mẫu số B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

13.2 Thuyết minh về công cụ tài chính phức hợp
Trái phiếu chuyển đổi:

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tổng giá trị	8.238.838	7.879.204
- Giá trị cấu phần nợ	8.238.838	7.879.204
- Giá trị cấu phần vốn CSH	-	-

13.3 Cổ phiếu

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.907.632.132	2.907.632.132
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	2.907.632.132	2.907.632.132
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông	15.081.522	15.081.522
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	2.892.550.610	2.892.550.610
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	<i>Kỳ này</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Kỳ trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	680.878	610.435
Thu nhập lãi cho vay	20.758.424	18.685.659
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	2.084.142	1.330.728
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	476.592	21.000
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	1.607.550	1.309.728
Thu nhập từ nghiệp vụ bảo lãnh	1.787.107	1.154.166
Thu khác từ hoạt động tín dụng	3.313.543	1.909.242
Tổng	28.624.094	23.690.230

15. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	<i>Kỳ này</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Kỳ trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	10.403.095	10.764.712
Trả lãi tiền vay	1.780.924	1.545.589
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1.550.098	1.572.119
Chi phí hoạt động tín dụng khác	9.749	12.487
Tổng	13.743.866	13.894.907

16. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh

	<i>Kỳ này</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Kỳ trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	116.831	111.294
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(195.774)	(7.421)
(Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	-
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(78.943)	103.873

17. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư

	<i>Kỳ này</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Kỳ trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	168.173	652.426
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(116.455)	(99.555)
(Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(36.284)	(13.296)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	15.434	539.575

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mẫu số B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

18. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	<i>Kỳ này</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Kỳ trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Cổ tức nhận được từ chứng khoán Vốn đầu tư	-	-
Cổ tức nhận được từ góp vốn, đầu tư dài hạn	-	5.224
Tổng	-	5.224

19. Chi phí hoạt động

	<i>Kỳ này</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Kỳ trước</i> <i>Triệu đồng</i>
1. Chi nộp thuế và các khoản lệ phí	1.868	1.495
2. Chi phí cho nhân viên	3.262.392	2.472.544
Chi lương và phụ cấp	2.967.116	2.206.458
Các khoản chi đóng góp theo lương	180.755	165.746
Chi trợ cấp	49.840	45.742
Chi khác cho nhân viên	64.681	54.598
3. Chi về tài sản	520.695	475.618
Trong đó: Chi phí khấu hao tài sản cố định	86.835	77.003
4. Chi phí cho hoạt động quản lý công vụ	1.495.540	1.135.712
Trong đó: Công tác phí	33.621	31.277
Chi về các hoạt động đoàn thể	569	714
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	206.047	111.729
6. Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng, chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	(2.123)	107
7. Chi phí hoạt động khác	-	-
Tổng	5.484.419	4.197.205

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC**20. Thông tin về các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng và công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng và công ty con, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng và công ty con, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng và công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng và công ty con, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng và công ty con và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Ngân hàng và công ty con căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Chi tiết giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>30/06/2024</i>	
		<i>Triệu đồng</i>	
Cổ đông lớn và các bên liên quan với cổ đông lớn	Gửi tiền vào tài khoản	21.460.817	
	Rút tiền từ tài khoản	19.592.350	
Các công ty Ngân hàng đầu tư, góp vốn	Gửi tiền vào tài khoản	60.542.457	
	Rút tiền từ tài khoản	61.975.844	
Công ty liên kết	Gửi tiền vào tài khoản	29.929.204	
	Rút tiền từ tài khoản	27.248.448	

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>30/06/2024</i>	
		<i>Phải thu</i>	<i>Phải trả</i>
Cổ đông lớn và các bên liên quan cổ đông lớn	Tiền gửi có kỳ hạn	-	(3.922.717)
	Tiền gửi tiết kiệm	-	(68.075)
	Tiền gửi thanh toán	-	(58.862)
	Tiền gửi bảo đảm thanh toán, kỳ quỹ	-	(14.000)
	Cho vay	414	-
Các công ty Ngân hàng đầu tư, góp vốn	Tiền gửi có kỳ hạn	-	(100.000)
	Tiền gửi thanh toán	-	(1.359.582)
	Tiền gửi bảo đảm thanh toán, kỳ quỹ	-	(60.880)
	Cho vay	3.302.753	-
Công ty liên kết	Tiền gửi thanh toán	-	(3.839.308)
	Cho vay	3.000.000	-

21. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

	<i>Tổng dư nợ cho vay</i>	<i>Tổng tiền gửi</i>	<i>Các cam kết tín dụng</i>	<i>CCTC phải sinh</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Trong nước	386.186.737	89.326.586	21.852.897	123.288.468	69.489.141
Nước ngoài		9.367.134		9.457.830	

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

22. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Các chính sách, hạn mức rủi ro, và các công cụ sử dụng để quản lý rủi ro được áp dụng đối với các hoạt động thường ngày của Ngân hàng và công ty con .

Mục tiêu của Ngân hàng và công ty con là quản lý rủi ro một cách phù hợp trong giới hạn cho phép. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng và công ty con đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng và công ty con kết hợp một cách cân đối giữa các khoản vay cho các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau, bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ, cũng như các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng). Bên cạnh đó, Ngân hàng và công ty con cũng đầu tư một phần vốn lưu động cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

23. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng hoặc thỏa thuận với Ngân hàng và công ty con. Trong đó, khách hàng (bao gồm cả TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) có quan hệ với Ngân hàng và công ty con trong việc nhận cấp tín dụng (bao gồm cả nhận cấp tín dụng thông qua ủy thác), nhận tiền gửi, phát hành trái phiếu doanh nghiệp.

Các chính sách quản lý và giảm thiểu rủi ro tín dụng

Ngân hàng và công ty con đã thiết lập quy trình kiểm soát chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về mức độ tin cậy của khách hàng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Tổng mức rủi ro tín dụng tối đa

Mức rủi ro tín dụng tối đa là giá trị ghi sổ trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất cũng như trên các tài khoản ngoại bang của các công cụ tài chính, mà chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng khác. Đối với các khoản nợ tiềm tàng, mức rủi ro tín dụng tối đa là giá trị lớn nhất mà Ngân hàng và công ty con sẽ phải thanh toán trong trường hợp nghĩa vụ đối với các công cụ tài chính này hình thành. Đối với các cam kết ngoại bảng, mức rủi ro tín dụng tối đa là toàn bộ giá trị của các khoản cam kết chưa được thực hiện. Đối với các cam kết tín dụng,

mức rủi ro tín dụng tối đa là toàn bộ giá trị của khoản tín dụng chưa được giải ngân cho khách hàng.

24. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất, tỷ giá, giá vàng, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường gây ra tổn thất cho Ngân hàng và công ty con. Rủi ro thị trường bao gồm: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro giá cổ phiếu, rủi ro giá hàng hóa.

24.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất trên thị trường đối với giá trị của giấy tờ có giá, công cụ tài chính có lãi suất, sản phẩm phái sinh lãi suất trên sổ kinh doanh của Ngân hàng và công ty con. Ngân hàng và công ty con quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc kiểm soát mức chênh lệch lãi suất theo kỳ hạn hàng tháng.

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng và công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2024. Tài sản và công nợ của Ngân hàng và công ty con được phân loại theo ngày sớm hơn giữa ngày điều chỉnh lãi suất gần nhất theo hợp đồng hoặc ngày đáo hạn.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mẫu số B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

Chi tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ trên 1	Từ trên 3	Từ trên 6	Từ trên 1	Trên 5 năm	Tổng cộng
				tháng - 3	tháng - 6	tháng - 12	năm - 5		
Tài sản									
Tiền mặt và vàng bạc	-	3.102.598	-	-	-	-	-	-	3.102.598
Tiền gửi tại NHNN	-	22.236.514	-	-	-	-	-	-	22.236.514
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	67.686.970	12.952.335	3.283.410	648	-	-	83.923.363
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	502.601	7.196.319	-	907.606	-	-	8.606.526
Các CCTCPS & các TSTC khác	-	384.892	-	-	-	16.640	(20.440)	-	381.092
Cho vay khách hàng (*)	25.481.653	-	80.131.623	117.419.121	71.107.067	77.240.173	14.706.774	100.326	386.186.737
Chứng khoán đầu tư (*)	45.000	285.222	17.688.561	6.632.528	7.733.549	4.833.080	8.612.630	15.052.045	60.882.615
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	807.185	-	-	-	-	-	-	807.185
TSCĐ & BĐS đầu tư	-	1.542.886	-	-	-	-	-	-	1.542.886
Tài sản Có khác (*)	46.748	21.063.049	5.589.223	9.947.749	17.024.014	8.055.312	-	-	61.726.095
Tổng tài sản	25.573.401	49.422.346	171.598.978	154.148.052	99.148.040	91.053.459	23.298.964	15.152.371	629.395.611
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	73.937.290	23.481.951	13.190.179	7.670.090	428.515	367	118.708.392
Tiền gửi của khách hàng	-	319.731	106.499.126	75.913.106	119.803.355	57.879.447	26.158.578	-	386.573.343
Các CCTCPS & các khoản nợ TC khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay									
TCTD chịu rủi ro	-	-	-	2.804.760	-	-	106	51.612	2.856.478
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.923.820	3.467.303	11.534.924	10.613.711	16.838.620	214.278	44.592.656
Các khoản nợ khác (*)	-	18.886.920	-	-	-	-	-	-	18.886.920
Tổng nợ phải trả	-	19.206.651	182.360.236	105.667.120	144.528.458	76.163.248	43.425.819	266.257	571.617.789
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	25.573.401	30.215.695	(10.761.258)	48.480.932	(45.380.418)	14.890.211	(20.126.855)	14.886.114	57.777.822
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với LS		(21.852.897)							(21.852.897)
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng, ngoại bảng	25.573.401	8.362.798	(10.761.258)	48.480.932	(45.380.418)	14.890.211	(20.126.855)	14.886.114	35.924.925

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

24.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro do biến động bất lợi của tỷ giá, giá vàng trên thị trường khi Ngân hàng và công ty con có trạng thái ngoại tệ, trạng thái vàng. Ban Tổng Giám Đốc thiết lập hạn mức giao dịch cho từng loại tiền và tổng các loại tiền cho các trạng thái qua đêm và trong ngày và các trạng thái này được kiểm soát hàng ngày.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mẫu số B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ của Ngân hàng và công ty con theo giá trị ghi sổ và theo loại tiền tệ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024:

Chi tiêu	VND	EUR được	USD được quy	Giá trị vàng	Các ngoại tệ khác	Tổng cộng
	Triệu đồng	quy đổi Triệu đồng	đổi Triệu đồng	tiền tệ được quy đổi Triệu đồng	được quy đổi Triệu đồng	
Tài sản						
Tiền mặt và vàng bạc	2.234.676	22.201	553.728	9.965	282.028	3.102.598
Tiền gửi tại NHNN	21.215.363	4.778	1.016.373	-	-	22.236.514
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	67.023.730	78.695	8.586.216	-	8.234.722	83.923.363
Chứng khoán kinh doanh (*)	8.606.526	-	-	-	-	8.606.526
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	3.584.038	-	3.469.423	-	(6.672.369)	381.092
Cho vay khách hàng (*)	377.384.508	-	8.751.293	-	50.936	386.186.737
Chứng khoán đầu tư (*)	60.882.615	-	-	-	-	60.882.615
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	807.185	-	-	-	-	807.185
TSCD & BĐS đầu tư	1.542.886	-	-	-	-	1.542.886
Tài sản Có khác (*)	46.651.319	731.206	14.088.272	-	255.298	61.726.095
Tổng tài sản	589.932.846	836.880	36.465.305	9.965	2.150.615	629.395.611
Nợ phải trả						
Tiền gửi và vay các TCTD khác	96.343.885	698.004	20.234.956	-	1.431.547	118.708.392
Tiền gửi của khách hàng	383.069.175	101.808	3.025.977	-	376.383	386.573.343
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	2.805.542	-	50.936	2.856.478
Phát hành giấy tờ có giá	36.346.756	-	8.245.900	-	-	44.592.656
Các khoản nợ khác	17.727.733	28.762	1.047.380	388	82.657	18.886.920
Tổng nợ phải trả	533.487.549	828.574	35.359.755	388	1.941.523	571.617.789
Trạng thái tiền tệ nội bảng	56.445.297	8.306	1.105.550	9.577	209.092	57.777.822
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	(558)	-	9.228	8.670
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	56.445.297	8.306	1.104.992	9.577	218.320	57.786.492

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

24.3 *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Ngân hàng và công ty con không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn; hoặc Ngân hàng và công ty con có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường theo quy định nội bộ của Ngân hàng và công ty con. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng và công ty con phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng và công ty con.

Rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác, các khoản tiền gửi tại NHNN và các TCTD khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản

Bảng sau đây phân tích các tài sản tài chính và khoản nợ tài chính vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ báo cáo đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu .



Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cả giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mẫu số B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng - 3 tháng	Từ trên 3 tháng - 12 tháng	Từ trên 1 năm - 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt và vàng bạc	-	-	3.102.598	-	-	-	-	3.102.598
Tiền gửi tại NHNN	-	-	22.236.514	-	-	-	-	22.236.514
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	67.686.970	12.952.335	3.284.058	-	-	83.923.363
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	502.600	7.196.320	907.606	-	-	8.606.526
Các CCTCPS và các tài sản tài chính khác(*)	-	-	74.662	345.556	(18.686)	(20.440)	-	381.092
Cho vay khách hàng (*)	8.107.092	17.374.561	23.598.223	35.583.696	147.334.907	116.669.284	37.518.974	386.186.737
Chứng khoán đầu tư (*)	45.000	-	17.543.259	5.597.305	7.259.991	15.385.015	15.052.045	60.882.615
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	807.185	807.185
TSCĐ & BĐS đầu tư	-	-	621.044	244	9.862	302.666	609.070	1.542.886
Tài sản Có khác (*)	46.748	-	18.091.395	12.593.876	27.394.010	600.655	2.999.411	61.726.095
Tổng tài sản	8.198.840	17.374.561	153.457.265	74.269.332	186.171.748	132.937.180	56.986.685	629.395.611
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	73.937.291	20.932.870	19.182.375	4.655.489	367	118.708.392
Tiền gửi của khách hàng	-	-	106.818.857	75.913.106	177.682.802	26.158.578	-	386.573.343
Các CCTCPS và các khoản nợ tài chính khác(*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	73.810	73.809	590.582	2.118.277	2.856.478
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.239.980	2.957.377	7.423.528	16.838.620	16.133.151	44.592.656
Các khoản nợ khác (*)	-	-	12.695.846	2.507.384	3.322.649	360.775	266	18.886.920
Tổng nợ phải trả			194.691.974	102.384.547	207.685.163	48.604.044	18.252.061	571.617.789
Mức chênh thanh khoản ròng	8.198.840	17.374.561	(41.234.709)	(28.115.215)	(21.513.415)	84.333.136	38.734.624	57.777.822

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro



Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mẫu số B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

Người lập:



Bà Huỳnh Thị Nga
Chuyên viên

Người kiểm soát:



Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phạm Văn Đẩu
Giám đốc Tài chính

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 29 tháng 07 năm 2024

